

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy thủy điện Sê San 4 tại xã Ia O, tỉnh Gia Lai và xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 1262/TĐSS-P2 ngày 28/7/2026 của Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1148/TTr-SNNMT ngày 07/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam, địa chỉ tại 114 Lê Duẩn, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy thủy điện Sê San 4 tại xã Ia O, tỉnh Gia Lai và xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Sê San 4.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Ia O, tỉnh Gia Lai và xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0100100079-078, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai (cũ) cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Gia Lai), đăng ký lần đầu ngày 30/3/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 0100100079-078.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng của cơ sở: 162.304 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

+ Công suất: 360 MW, bao gồm 03 tổ máy.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nước tích tại hồ chứa → Tuyến năng lượng → Tuabin thủy lực → Máy phát điện → Máy biến áp tăng áp → Mạng lưới phân phối điện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo.

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ NNMT (đề b/c);
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh N.T.Thanh;
- CVP UBND tỉnh;
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở NN&MT tỉnh Gia Lai;
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- UBND xã Ia O, Gia Lai;
- UBND xã Ia Toi, Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, Ng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bảo vệ bờ trái.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà quản lý và nhà nghỉ ca (gồm nhân viên văn phòng và công nhân vận hành về nghỉ ca).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vận hành (gian máy).
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bảo vệ bờ phải.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà trực trạm phân phối.
- Nguồn số 07: Nước thải nhiễm dầu rò rỉ từ các tua bin máy phát (tại các vị trí như nắp tua bin, phòng xử lý dầu, vành dưới tua bin, phòng nén khí, rò rỉ từ chèn trục).
- Nguồn số 08: Nước thải nhiễm dầu khi xảy ra sự cố từ trạm biến áp (không thường xuyên) tại khu vực nhà máy thủy điện.
- Nguồn số 09: Nước rò rỉ từ sàn cao trình, nước rò rỉ từ buồng xoắn các tổ máy và nước rò rỉ từ giếng máy phát (nước sạch, không nhiễm dầu).
- Nguồn số 10: Nước tiêu cặn (phát sinh không thường xuyên, tần suất khoảng 01 năm/lần khi tháo khô để bảo dưỡng đường ống).

Các nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 09, 10 không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 mục VII phần A phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Các nguồn số 07, 08 thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải nhiễm dầu (Nguồn số 07, 08) sau xử lý được dẫn bằng đường ống PVC D110 dài khoảng 50m thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Sê San, xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại ống xả nước thải sản xuất ra sông Sê San, tọa độ: X(m) = 1.544.872; Y(m) = 455.211 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108000', múi chiếu 30).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 360 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,0$; $K_f = 1,1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31/12/2031. Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Kể từ ngày cấp phép đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	33	≤ 40		
3	COD	mg/l	82,5	≤ 65		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	55	≤ 40		
5	Asen (As)	mg/l	0,055	≤ 0,05		
6	Chì (Pb)	mg/l	0,11	≤ 0,1		
7	Cadimi (Cd)	mg/l	0,055	≤ 0,02		
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5	≤ 1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy là hệ thống thoát nước riêng biệt, bao gồm:

- Nước thải từ nguồn số 01, số 02 và số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống dẫn về bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa tay, lavabo dẫn về các trạm bơm (trạm bơm 01A, trạm bơm 01B, trạm bơm 01C, trạm bơm 01D), sau đó bơm về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 01, có công suất 3,0 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau khi xử lý được bơm thoát ra nguồn tiếp nhận (sông Sê San) tại xã Ia O tỉnh, Gia Lai.

- Nước thải từ nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống dẫn về bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa tay, lavabo dẫn về trạm bơm 02A, sau đó bơm về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 02, có công suất 3,0 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau khi xử lý được bơm thoát ra nguồn tiếp nhận (sông Sê San) tại xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nước thải từ nguồn số 05 và số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ

sinh được thu gom theo đường ống dẫn về bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa tay, lavabo dẫn về các trạm bơm (trạm bơm 03A, trạm bơm 03B), sau đó bơm về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 03, có công suất 2,0 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau khi xử lý được bơm thoát ra nguồn tiếp nhận (sông Sê San) tại xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nước thải từ nguồn số 07 và số 08: Nước thải nhiễm dầu từ trạm bơm rò rỉ nắp tuabin và nước sau chữa cháy các máy biến áp chính sẽ được thu gom riêng bằng các đường ống (nước rò rỉ nhiễm dầu từ hầm tua bin được thu gom bằng đường ống DN100, nước thu gom sau chữa cháy máy biến áp được thu gom bằng đường ống DN300). Nước thải sau đó được thu gom về bể chứa 170 m³ tại cao trình 168,5m. Tại đây, nước được bơm về trạm xử lý nước thải nhiễm dầu, có công suất thiết kế 36 m³/giờ/mô đun để xử lý (gồm 02 mô đun, 01 mô đun hoạt động, 01 mô đun dự phòng). Nước thải sau khi xử lý được thải ra nguồn tiếp nhận sông Sê San thuộc xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi theo phương thức tự chảy.

- Nguồn số 09: Nước rò rỉ từ sàn cao trình, nước rò rỉ từ buồng xoắn các tổ máy và nước rò rỉ từ giếng máy phát (nước sạch, không nhiễm dầu): Được bơm thoát vào nguồn tiếp nhận sông Sê San tại 01 điểm xả tại cao trình 167,8m thuộc xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nguồn số 10: Nước tiêu cặn (phát sinh không thường xuyên, tần suất khoảng 01 năm/lần khi tháo khô để bảo dưỡng đường ống): Được bơm thoát vào nguồn tiếp nhận sông Sê San tại 01 điểm xả tại cao trình 167,8m thuộc xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nước thải sinh hoạt

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt được tóm tắt như sau: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa tay, lavabo → Trạm bơm nước thải → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí Anoxic → Ngăn màng sinh học MBR → Ngăn chứa → Xả ra nguồn tiếp nhận (sông Sê San).

- Công suất hệ thống: 03 trạm xử lý nước thải sinh hoạt (02 trạm có công suất 3,0 m³/ngày đêm/trạm và 01 trạm có công suất 2,0 m³/ngày đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Citric axit/HCl.

- Kích thước các hạng mục của trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Trạm xử lý nước thải số 1 và số 2, công suất 3 m ³ /ngày đêm/trạm	- Kích thước: DxRxC = 1,5 x 3 x 2,2m - Vật liệu composite dày 7-9mm - Kích thước các ngăn (DxRxC): + Ngăn điều hòa: 1,5 x 0,8 x 2,2m + Ngăn Anoxic: 1,5 x 0,5 x 2,2m + Ngăn MBR: 1,5 x 1,5 x 2,2m + Ngăn chứa: 1,5 x 0,5 x 2,2m - Thân gia cố thép hộp

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
2	Trạm xử lý nước thải số 3, công suất 2 m ³ /ngày đêm	- Kích thước: DxRxC = 1,4 x 2,8 x 2,2m - Vật liệu composite dày 7-9mm - Kích thước các ngăn (DxRxC): + Ngăn điều hòa: 1,4 x 0,8 x 2,2m + Ngăn Anoxic: 1,4 x 0,5 x 2,2m + Ngăn MBR: 1,4 x 1,5 x 2,2m + Ngăn chứa: 1,4 x 0,5 x 2,2m - Thân gia cố thép hộp

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nước thải nhiễm dầu

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu được tóm tắt như sau: Nước thải nhiễm dầu → Bể tách → Bể cân bằng → Bơm nâng sơ cấp → Bộ phân ly kiểu xoáy → Thiết bị tách khí → Bể trung gian → Bơm nâng thứ cấp → Bộ phân ly dầu – nước → Bộ lọc than hoạt tính → Bộ lọc tinh → Xả ra nguồn tiếp nhận (sông Sê San).

- Công suất hệ thống: 36 m³/giờ/mô đun (gồm 02 mô đun, 01 mô đun hoạt động, 01 mô đun dự phòng).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Calcium chloride (CaCl₂), Polyaluminium (Al₂(OH)_nCL_{6-n})_m, Polyacrylamide (+CH₂-CH_n).

- Kích thước các hạng mục của trạm xử lý nước thải nhiễm dầu:

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Bể tách dầu	Kích thước 8.400 x 2.000 x 6.000mm Vật liệu: BTCT
2	Bể cân bằng	Kích thước 4.000 x 4.000 x 6.000m Vật liệu: BTCT
3	Bộ phân ly kiểu xoáy	Đường kính Φ700, cao 3.100mm Vật liệu: Thép Q235
4	Bộ phân ly dầu - nước	Đường kính Φ2.200, cao 2.800mm Vật liệu: Thép Q235
5	Bộ lọc than hoạt tính	Đường kính Φ1.500, cao 3.600mm Vật liệu: Thép Q235
6	Bộ lọc tinh	Đường kính Φ1.500, cao 3.600mm Vật liệu: Thép Q235
7	Bể thu bọt	Kích thước 4.000 x 4.000 x 6.000mm Vật liệu: BTCT
8	Bể nước trung gian	Kích thước 2.800 x 2.500 x 2.500 mm Vật liệu: Thép Q235 Dung tích hữu ích: 15 m ³ Thời gian lưu nước: 25 phút
9	Bể khí hòa tan	Đường kính Φ600, cao 3.500mm Vật liệu: Thép Q235
10	Bể hòa tan hóa chất	Kích thước 1.100 x 750 x 750 mm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
		Vật liệu: Thép cacbon có xử lý chống mòn. Dung tích hữu ích: 0,56 m ³
11	Bể chứa hóa chất	Kích thước 1.500 x 750 x 800 mm Vật liệu: Thép cacbon có xử lý chống mòn. Dung tích hữu ích: 0,9 m ³

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nhiễm dầu tại cơ sở trong các trường hợp: Hỏng hóc thiết bị, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn,...

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 36 m³/giờ/mô đun.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại bể gom nước thải nhiễm dầu.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại đường ống xả nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải nhiễm dầu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm trước ít nhất 10 ngày làm việc cho cơ quan cấp phép và cơ quan chuyên môn để theo dõi, giám sát. Có sổ nhật ký

vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian ít nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục II**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND**ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực tổ máy phát điện số 1;
- Nguồn số 02: Khu vực tổ máy phát điện số 2;
- Nguồn số 03: Khu vực tổ máy phát điện số 3;
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng 100KVA;
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng 500KVA.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương dBA), cụ thể:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

Ban ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Ban đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của Cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu nhớt bôi trơn, dầu tổng hợp thải	17 02 03	1.100
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	600
3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04	130
4	Ắc quy, chì thải	19 06 01	4.000
5	Lọc xăng, dầu thải	15 01 02	50
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
7	Các thiết bị, linh kiện điện có linh kiện điện tử	16 01 13	150
8	Hỗn hợp chất thải khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 06	3.000
Tổng		-	9.080

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định):

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	700
2	Hóa chất hữu cơ có chứa thành phần nguy hại	19 05 04	17
3	Các thiết bị khác có chứa thành phần nguy hại	19 12 03	400
4	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	150
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
Tổng		-	1.317

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Lốp xe đã qua sử dụng	500	
2	Cặn sơn thải (sơn nước)	375	
3	Thân, cành, rễ cây theo dòng nước trôi dạt	1.000	Phát sinh không thường xuyên
4	Bùn thải từ các trạm xử lý nước thải sinh hoạt và các bể tự hoại	5.270	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
	Tổng cộng	7.145	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh khoảng 1.440 kg/năm.
- Thành phần: Chủ yếu bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng, kệ sắt để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát, có dán nhãn để phân biệt từng loại chất thải theo quy định. Cụ thể:

+ 08 thùng phuy loại 200 lít chứa các loại dầu thải (dầu truyền nhiệt và cách điện thải, dầu bôi trơn tổng hợp thải và dầu thủy lực tổng hợp thải).

+ 05 thùng phuy loại 200 lít chứa giẻ lau nhiễm dầu.

+ 02 kệ bằng sắt thép hình, mỗi kệ có 04 ngăn (kích thước mỗi kệ: D_xR_xC=1,4x1,4x2,0m) chứa ắc quy thải.

+ 01 kệ bằng sắt thép hình, có 04 ngăn (kích thước: D_xR_xC=1,4x1,4x2,0m) chứa bóng đèn huỳnh quang thải.

+ 01 kệ bằng sắt thép hình, có 04 ngăn (D_xR_xC=1,4x1,4x2,0m) chứa thiết bị, linh kiện điện có linh kiện điện tử và bao bì mềm thải.

+ 01 kệ bằng sắt thép hình, có 04 ngăn (D_xR_xC=1,4x1,4x2,0m) chứa lọc xăng dầu, hóa chất hữu cơ có chứa thành phần nguy hại.

+ 01 kệ bằng sắt thép hình, có 04 ngăn (D_xR_xC=1,4x1,4x2,0m) chứa cặn sơn, sơn và véc ni thải.

+ 04 khay thép (kích thước 01 khay: D_xR_xC=1,0x1,0x0,5m) chứa than hoạt tính và hỗn hợp chất thải khác của thiết bị tách dầu nước.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa CTNH của cơ sở có diện tích 108 m² để lưu chứa các loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, không thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; rãnh chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo, bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình vận hành: Bố trí khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 18 m² (không bố trí thùng chứa), gần khu vực kho chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với bùn thải từ các trạm xử lý nước thải sinh hoạt và các bể tự hoại: Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định (không lưu chứa tại cơ sở).

- Đối với chất thải là thân, cành, rễ cây: Sử dụng gầu vớt rác để vớt theo định kỳ 2-3 lần/năm (thường là vào mùa khô), có thể sử dụng làm củ đun nấu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chỉ bố trí các thùng chứa rác có thể tích 120 lít, 240 lít và 600 lít để thu gom, phân loại rác ở các khu nhà vận hành, nhà bảo vệ, nhà quản lý,..... Thùng chứa có thiết kế dạng đứng, hình chữ nhật, phía trên là nắp đậy kín giúp ngăn mùi và tránh nước mưa lọt vào.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý, với tần suất thu gom 02 lần/tháng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung của Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa nước công trình thủy điện.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1617/QĐ-BTNMT ngày 06/11/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các quy định khác theo pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện quan trắc, theo dõi các thông số khí tượng thủy văn, lưu lượng hồ chứa, vận hành hồ chứa và an toàn đập theo quy định; theo dõi hiện trạng sạt lở, xói lở bờ hồ, hạ lưu đập và các vị trí có nguy cơ mất ổn định trong quá trình vận hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Phụ lục V

XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (Kèm
theo Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ./.